

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP QUANG HẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP QUANG HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG HAI SYNTHETIC TRADING CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: QUANG HAI STCN CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110332583

**3. Ngày thành lập:** 24/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

thôn Yên Dục, Xã Hiệp Thuận, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0795505302

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)<br>Trừ hoạt động đấu giá                           | 4610     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</p> <p>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</p> <p>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</p> <p>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</p> <p>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</p> <p>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</p> <p>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</p> <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu (trừ kinh doanh được phẩm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 7. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> </ul> | 4659 |
| 8. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 12. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8511 |
| 13. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8512 |
| 14. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 15. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết<br>- Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. | 8560        |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                 | 7020        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210        |
| 23. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                             | 5610        |
| 26. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 27. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                               | 7990(Chính) |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8130        |
| 29. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314        |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320        |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222        |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                    | 4223 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn                                                          | 4229 |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                              | 4291 |
| 40. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                       | 4292 |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                 | 4293 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời | 4299 |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                  | 4312 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                 | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: NGUYỄN BÁ HẢI

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 04/12/1973

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001073018637

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *cụm 3, Xã Liên Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *cum 3, Xã Liên Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN BÁ HẢI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 04/12/1973

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001073018637

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *cụm 3, Xã Liên Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *cum 3, Xã Liên Hà, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội